

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-PT

Ngày: 20-5- 2022

“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Hùng

Ông Huỳnh Đắc Dương

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Cẩm Nang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2022 về “Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế quyền sử dụng đất, tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2021/DS-ST, ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 173/2022/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1932 (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952 (vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1953 (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962 (vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1963 (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1971 (vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1964 (vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Hồng C, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

+ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 148A, đường Võ Văn Kiệt, khóm 1, phường 9, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp cho các nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 200 Phan Đình Phùng, khóm 2, phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2020 và ngày 05/6/2020 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho ông M: Ông Lê Bá Đ, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 139/15/2 Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, quận T, thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản ủy quyền ngày 26/01/2022 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Trần Văn T, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền số 3581/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

+ Bà Ngô Thị Thanh V, sinh năm 1971 (vắng mặt);

+ Anh Nguyễn Văn Ba G, sinh năm 1993 (vắng mặt);

+ Chị Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho bà Vân, anh Ga, chị Linh: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 200 Phan Đình Phùng, khóm 2, phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2020 và ngày 16/12/2021 (có mặt).

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961 (vắng mặt);

+ Bà Phan Thị Thanh T, sinh năm 1972 (vắng mặt);

+ Anh Nguyễn Nhựt N, sinh năm 1993 (vắng mặt);

+ Anh Nguyễn Châu L, sinh năm 1996 (vắng mặt);

+ Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 2003 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho bà T, anh N, anh L, anh T: Ông Lê Bá Đ, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 139/15/2 Tân Sơn Nhì, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản ủy quyền ngày 26/01/2022 (có mặt).

- Người kháng cáo:

+ Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn.

+ Ông Nguyễn Văn M là bị đơn.

+ Bà Phan Thị Thanh T, anh Nguyễn Nhựt N, anh Nguyễn Châu L, anh Nguyễn Ngọc T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Cơ quan kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân huyện C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 30-9-2020 và trong quá trình tham gia tố tụng các nguyên đơn bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Hồng C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B do ông Nguyễn Thanh H làm đại diện trình bày: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1930 (chết năm 1998) có 02 vợ: Vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1932 (chết năm 2014) có 07 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C và bà Nguyễn Thị L. Vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị A có 04 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn M.

Thời điểm ông L sống chung với bà Nguyễn Thị H không có tài sản chung. Ông L sống chung với bà A có tạo lập được tài sản cụ thể:

- Thửa đất 286, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.500 m², loại đất ở lâu năm, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trên thửa đất có căn nhà cấp 4 (ngang 8m, dài 20m, nhà bằng bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tol). Nhà bà A xây dựng năm 2000 không có sở hữu. Hiện căn nhà này bà A đang sinh sống cùng với con và cháu là: Ông M, bà T, anh N, anh L, anh T, ông B. Ngoài ra, trên đất còn có khoảng 30 cây dừa, do bà A trồng (dừa trên 5 năm tuổi);

- Thửa đất 730A, tờ bản đồ số 9, diện tích 950 m², loại đất trồng màu;

- Thửa đất 731, tờ bản đồ số 9, diện tích 19.550 m², loại đất lúa;

- Thửa đất 731A, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.050 m², loại đất trồng màu;

- Thửa đất 504A, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.050 m², loại đất nhà máy;

Cùng tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Trong đó, 04 thửa đất gồm: 286, 730A, 731A, 504A ông L được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/5/1996, thửa đất 731 ông L đăng ký kê khai chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L chết. Đến năm 2002 bà A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất. Chúng tôi xác định 05 thửa đất trên là tài sản chung của bà A và ông L, không phải là tài sản chung của hộ gia đình.

Năm 1998 ông L chết không để lại di chúc, 05 thửa đất nêu trên có diễn biến như sau:

Năm 2016, phía bà A, bà S, ông P, ông B tự ý lập văn bản phân chia tài sản thừa kế 04 thửa đất gồm: 286, 730A, 731A, 504A tặng cho ông M thụ hưởng.

Năm 2014 bà A tiếp tục lập thủ tục tặng cho ông M đứng tên quyền sử dụng thửa đất 731, diện tích 19.550 m².

Mục đích việc cho ông M đứng tên quyền sử dụng đất toàn bộ 05 thửa đất trên là để tránh chia đất cho phía 07 người con vợ trước của ông L là: Bà T, ông Đ, bà L, ông T, ông U, bà C và bà H và sau khi ông M đứng tên sẽ giao hết 05 thửa đất này lại cho bà A để bà A phân chia cho bà S, ông P, ông B và ông M. Hiện tại toàn bộ 05 thửa đất: 286, 730A, 731A, 504A và 731 do một mình ông M quản lý và sử dụng.

Nay sau khi nhìn nhận lại vụ việc phía bà A, bà S, ông P và ông B thấy sai trái nên yêu cầu phía ông M trả lại 05 thửa đất: 286, 730A, 731A, 504A, 731 để chia cho các hàng thừa kế của ông L thì phía ông M không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Nay bà A, bà T, ông Đ, bà L, ông U, bà C, bà H, bà S, ông P, ông B yêu cầu như sau:

- Hủy văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 04/8/2016 giữa các ông bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn M.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị A với ông Nguyễn Văn M vào năm 2014.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị A do Ủy ban nhân dân huyện C cấp năm 2002 đối với thửa đất 731, tờ bản đồ số 9, diện tích 19.550 m², loại đất LUC, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn M đứng tên đối với 05 thửa đất 286, 730A, 731A, 504A, 731.

- Chia tài sản chung giữa ông Nguyễn Văn L với bà Nguyễn Thị A gồm các thửa đất số: 286, 730A, 731, 731A, 504A thành 02 phần bằng nhau cho bà A được hưởng 1/2 các thửa đất trên và bà A yêu cầu được thụ hưởng căn nhà cấp 4 (xây dựng bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tol).

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn M chia thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn L sau khi chết để lại (sau khi đã phân chia với bà A) gồm các thửa đất số: 286, 730A, 731, 731A, 504A cho người cùng hàng thừa kế. Trong đó, bà T, ông Đ, bà L, ông U, bà C, bà H, bà S, ông P, ông B thống nhất nhường toàn bộ diện tích đất được chia thừa kế cho bà A được hưởng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M do ông Lê Bá Đ làm đại diện trình bày: Trước năm 1996 ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị A có được nhà nước giao khoán cho hộ gia đình diện tích đất lúa và hoa màu là 5.550 m² để sản xuất và sinh hoạt cuộc sống. Đến năm 1996 thì được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hộ

gia đình gồm có: Thửa đất số 730A diện tích 950m² loại đất trồng màu; Thửa đất 504A, diện tích 1.050m², loại đất nhà máy; Thửa đất 731A, diện tích 1.050m², loại đất trồng màu; Thửa đất 286, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.500m², loại đất lâu năm. Các thửa đất trên cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Đến ngày 03/8/1998 thì ông Nguyễn Văn L chết, không có để lại di chúc cho ai, do đó bà A và 04 anh chị ông M, bà S, ông P và ông B đồng ý thống nhất lập văn bản phân chia tài sản thừa kế để lại cho ông M được toàn quyền sử dụng 04 thửa số: 286, 730A, 731A, 504A. Đến ngày 05/8/2016 ông M được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chủ quyền nhà đất đối với 04 thửa đất nêu trên. Ngày 27/07/2020 ông M làm hợp đồng tặng cho con là Nguyễn Châu L toàn bộ 04 thửa đất nêu trên và đóng thuế đầy đủ cho nhà nước.

Đối với thửa đất 731, tờ bản đồ số 9, diện tích 19.500m², loại đất lúa, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là do vợ chồng ông M và bà A tạo lập nên, sau khi ông Nguyễn Văn L chết năm 1998, đây là tài sản riêng bà A. Nhưng đến năm 2014 bà A làm hợp đồng tặng cho ông M.

Đến nay bà T, ông Đ, bà L, ông T, ông U, bà C và bà H tự xưng là con riêng của ông L và đòi chia thừa kế 05 thửa đất trên là hoàn toàn trái pháp luật, bởi vì tài sản quyền sử dụng đất là tài hộ gia đình có tất cả 08 thành viên trong hộ khẩu, đây là tài sản chung của 08 thành viên gia đình, không phải là tài sản chung vợ, chồng ông L và bà A trong hôn nhân gia đình. Do đó ông M không đồng ý chia thừa kế và không đồng ý việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, đình chỉ của vụ án vì bên nguyên đơn không đủ yếu tố khởi kiện vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Châu L do ông Lê Bá Đ làm đại diện trình bày: Anh L thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Văn M là cha ruột của anh L về phần đất tranh chấp trên. Ngày 27/7/2020 ông M đã làm hợp đồng tặng cho anh L tất cả 04 thửa đất: Thửa đất số 730A diện tích 950m² loại đất trồng màu; Thửa đất 504A, diện tích 1.050m², loại đất nhà máy; Thửa đất 731A, diện tích 1.050m², loại đất trồng màu; Thửa đất 286, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.500m², loại đất lâu năm. Các thửa đất trên cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh L đứng tên. Nay anh L không đồng ý trả lại 04 thửa đất trên để chia thừa kế và không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh T, anh Nguyễn Nhựt N, anh Nguyễn Ngọc T do ông Lê Bá Đ làm đại diện trình bày: Thống nhất lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn M, không đồng ý trả lại 04 thửa đất như ông M trình bày để chia thừa kế và không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ý kiến người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T không có ý kiến gì về phần đất tranh chấp cũng như văn bản phân chia tài sản của các bên lập. Nay ông không có yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất số 286, 730A, 731, 731A, 504A.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2021/DS-ST ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B do ông Nguyễn Thanh H làm đại diện theo ủy quyền về yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hủy một phần Văn bản phân chia tài sản thừa kế được Ủy ban nhân dân xã Huyền Hội chứng thực số 293 ngày 04/8/2016;

Hủy một phần hợp đồng tặng cho ngày 09/7/2020 giữa ông Nguyễn Văn M với ông Nguyễn Châu L;

Hủy một phần hợp đồng tặng cho ngày 19/11/2014 giữa bà Nguyễn Thị A với ông Nguyễn Văn M;

- Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C và bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B được hưởng di sản thừa kế nhưng nhường lại cho bà Nguyễn Thị A được hưởng và bà A giao lại cho ông Nguyễn Văn P được quyền sử dụng diện tích 351,5m² thuộc một phần của thửa 504A, loại đất nhà máy, trong đó diện tích HLATĐB là 58m² (hiện trạng trên đất có nhà ông P đang ở không ai tranh chấp tài sản trên đất), tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất thuộc phần B có vị trí tứ cận như sau: *(Có kèm theo sơ đồ khu đất)*.

- Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C và bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B được hưởng di sản thừa kế nhưng nhường lại cho bà Nguyễn Thị A được hưởng thửa đất số 731A, loại đất lúa, diện tích 1.002,2m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí tứ cận như sau: *(Có kèm theo sơ đồ khu đất)*

- Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C và bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B được hưởng di sản nhưng nhường lại cho bà Nguyễn Thị A được hưởng diện tích 9.750,7m² thuộc một phần của thửa 731, loại đất lúa, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất thuộc phần A có vị trí tứ cận như sau: *(Có kèm theo sơ đồ khu đất)*

- Ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 118.922.200 đồng (giá trị 1/3 căn nhà có gác) cho bà Nguyễn Thị A.

- Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng thửa đất 286, diện tích 2508,3m² (trong đó diện tích HLATĐB là 165,9m²) và ông M, bà T được tiếp tục sở hữu, sử dụng một căn nhà có gác (kết cấu khung, móng, cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol, trần thạch cao, cửa nhôm) diện tích 157,4m² cùng một số cây ăn trái gắn liền trên đất, loại đất ở - trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp G, xã

H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Phần diện tích của thửa đất này ông M đã tặng cho Nguyễn Châu L. Đất thuộc phần B; C có vị trí tứ cận như sau: *(Có kèm theo sơ đồ khu đất)*

- Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng diện tích 393,6m² thuộc một phần của thửa 504A, loại đất nhà máy, trong đó diện tích HLATĐB là 80,3m² (Hiện trạng trên đất có nhà máy do ông M sử dụng không ai tranh chấp tài sản trên đất), tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Phần diện tích của thửa đất này ông M đã tặng cho Nguyễn Châu L. Đất thuộc phần A có vị trí tứ cận như sau: *(Có kèm theo sơ đồ khu đất)*

- Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng thửa 730A, loại đất lúa, diện tích 947,4m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Phần diện tích của thửa đất này ông M đã tặng cho Nguyễn Châu L. Đất có vị trí tứ cận như sau: *(Có kèm theo sơ đồ khu đất)*

- Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng diện tích 9898,4m² thuộc một phần của thửa 731, loại đất lúa, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí tứ cận như sau: *(Có kèm theo sơ đồ khu đất)*

- Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C và bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý, sử dụng nền mộ diện tích 196,3m² (trong đó diện tích HTATĐB là 8,8m²) nằm một phần trong thửa 286 tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất thuộc phần A có vị trí tứ cận như sau: *(Có kèm theo sơ đồ khu đất)*

Các đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh biên động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như quyết định trên khi bản án có hiệu lực.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/01/2022 ông Nguyễn Văn M bị đơn trong vụ án, bà Phan Thị Thanh T, anh Nguyễn Nhựt N, anh Nguyễn Châu L, anh Nguyễn Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ngày 12/01/2022 bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy văn bản chia thừa kế, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà A và ông M, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông M và ông L. Đồng ý chia cho ông Nguyễn Văn M một suất thừa kế.

Ngày 12/01/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C có quyết định số 33/QĐ-VKS-DS kháng nghị bản án số 30/2021/DS-ST ngày 12/01/2021 đề nghị sửa bản án sơ thẩm chia bằng hiện vật cho bà A được hưởng các thửa đất 730A, 731A, 731 và giá trị căn nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi

kiện và bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C về kháng nghị đề nghị hủy Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 04/8/2016 giữa các ông bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn M; Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị A với ông Nguyễn Văn M vào năm 2014. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của ông Nguyễn Thanh H đại diện cho các nguyên đơn: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm:

- Hủy Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 04/8/2016 giữa các ông bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn M.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị A với ông Nguyễn Văn M vào năm 2014.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị A do Ủy ban nhân dân huyện C cấp năm 2002 đối với thửa đất 731, tờ bản đồ số 9, diện tích 19.550 m², loại đất LUC, tọa lạc tại: Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn M đứng tên đối với 05 thửa đất 286, 730A, 731A, 504A, 731.

- Chia tài sản chung giữa ông Nguyễn Văn L với bà Nguyễn Thị A gồm các thửa đất số 286, 730A, 731, 731A, 504A thành 02 phần bằng nhau cho bà A được hưởng 1/2 các thửa đất trên và bà A yêu cầu được thụ hưởng căn nhà cấp 4 (xây dựng BTCT, vách tường, nền gạch men, mái tol). Chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế đối với phần di sản của ông L.

Ý kiến của ông Lê Bá Đ đại diện cho bị đơn và người liên quan phía bị đơn: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vì không có căn cứ chứng minh ông L có 07 người con giữa cụ H với cụ L. Chưa xác định được thành viên trong hộ gia đình của cụ L là bao nhiêu người. Nguyên đơn không xác định được tài sản chung của cụ L và cụ A. Văn bản chia tài sản thừa kế và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là hợp pháp, không trái pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có cơ sở một phần đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sửa một phần bản án sơ thẩm về diện tích đất chia cho bà A, chia cho bà A hưởng 1/2 giá trị nhà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng vụ án tranh chấp tài sản quyền sử dụng đất, tranh chấp thừa kế. Đất tranh chấp và bị đơn, người liên quan trong vụ án này có nơi cư trú thuộc huyện C nên Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại điều 26, điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ tranh chấp: Bà A, bà T, ông Đờ, bà L, ông U, bà C, bà H, bà S, ông P, ông B khởi yêu cầu như sau:

- Hủy Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 04/8/2016 giữa các ông bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn M.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị A với ông Nguyễn Văn M vào năm 2014.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị A do Ủy ban nhân dân huyện C cấp năm 2002 đối với thửa đất 731, tờ bản đồ số 9, diện tích 19.550 m², loại đất LUC, tọa lạc tại: Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn M đứng tên đối với 05 thửa đất 286, 730A, 731A, 504A, 731.

- Chia tài sản chung giữa ông Nguyễn Văn L với bà Nguyễn Thị A gồm các thửa đất số 286, 730A, 731, 731A, 504A thành 02 phần bằng nhau cho bà A được hưởng 1/2 các thửa đất

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn L sau khi chết để lại gồm phân nửa các thửa đất số 286, 730A, 731, 731A, 504A cho người cùng hàng thừa kế.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp thừa kế, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đầy đủ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị Thanh T, anh Nguyễn Nhựt N, anh Nguyễn Châu L, anh Nguyễn Ngọc T về hàng thừa kế của cụ L không có vợ thứ nhất bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1932 (chết năm 2014) và 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C và bà Nguyễn Thị L và tài sản cụ L chết để lại là của hộ gia đình không phải của cụ L và cụ A.

[2.1] Về hàng thừa kế:

Cụ Nguyễn Văn L, sinh năm 1930 (chết năm 1998) có 02 vợ: Vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1932 (chết năm 2014) có 07 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C và bà Nguyễn Thị L. Vợ thứ hai là bà Nguyễn

Thị A có 04 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn M. Ông Nguyễn Văn M không thừa nhận bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C và bà Nguyễn Thị L là con của cụ L. Tuy nhiên, qua xác minh chính quyền địa phương cũng như khai sinh, lời khai của Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C và bà Nguyễn Thị L đều xác nhận họ là con của cụ Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị H. Cụ L không có con riêng, hay con nuôi. Cụ L chết năm 1998 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L có 12 người gồm: Cụ Nguyễn Thị A (vợ) và 11 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C, bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn M.

[2.2] Về tài sản:

Cụ A khai trong quá trình cụ L chung sống với cụ A có tạo lập 05 thửa đất:

- Thửa đất 286, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.500 m², loại đất ở, lâu năm;
- Thửa đất 504A, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.050 m², loại đất nhà máy;
- Thửa đất 730A, tờ bản đồ số 9, diện tích 950 m², loại đất trồng màu;
- Thửa đất 731, tờ bản đồ số 9, diện tích 19.550 m², loại đất lúa;
- Thửa đất 731A, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.050 m², loại đất trồng màu;

Cùng tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ông Nguyễn Văn M khai các thửa đất trên là của hộ gia đình gồm 08 người thành viên hộ gia đình là cụ L, cụ A và vợ chồng các con của ông không phải là tài sản riêng của cụ L và cụ A. Qua thu thập chứng cứ lời khai của những người chuyển nhượng đất cho cụ L và cụ A xác định là đất của cụ A và cụ L nhận chuyển nhượng. Mặc khác, theo tài biên bản ghi lời khai ngày 29/12/2020 ông M khai cha mẹ đã chia đất cho các anh em, còn lại các thửa đất 286, 504A, 730A, 731A là của cha mẹ (cụ L, cụ A) tạo lập không có ai cải tạo gì nhưng được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông L đứng tên. Riêng thửa 731 do ông nhận chuyển nhượng khi đã tập đoàn để cụ A đăng ký quyền sử dụng. Tuy nhiên theo tư liệu địa chính năm 1983 là do cụ Nguyễn Văn L kê khai đăng ký thửa 731, năm 1986 mới biến động đất đai (đã tập đoàn), nên lời khai của ông M là không có căn cứ. Từ những chứng cứ tài liệu lời khai của nhân chứng và tư liệu địa chính có đủ cơ sở khẳng định các thửa đất 286, 730A, 731A, 731 và 504A là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị A.

Năm 1998 cụ Nguyễn Văn L chết không để lại di chúc. Nên phần di sản của cụ được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm khi xác định di sản trừ diện tích đất hành lang an toàn đường bộ ra là chưa đúng. Bởi lẽ theo khoản 4, điều 43, Luật An toàn giao thông đường bộ quy định: *“Người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành lang an toàn đường bộ thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã*

được xác định và không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình đường bộ. Trường hợp việc sử dụng đất gây ảnh hưởng đến việc bảo vệ an toàn công trình đường bộ thì chủ công trình và người sử dụng đất phải có biện pháp khắc phục, nếu không khắc phục được thì Nhà nước thu hồi đất và bồi thường theo quy định của pháp luật”.

Do đó, khi chia di sản thừa kế cần phải đưa diện tích đất hành lang an toàn đường bộ vào chia mới bảo đảm quyền lợi của các đương sự.

[3] Xét kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu hủy văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 04/8/2016 giữa các ông bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn M. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị A với ông Nguyễn Văn M vào năm 2014.

Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 04/8/2016 giữa các ông bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn M. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị A với ông Nguyễn Văn M vào năm 2014 được lập trên cơ sở tự nguyện của các bên không bị lừa dối hay trái pháp luật. Nên yêu cầu của các nguyên đơn đề nghị hủy toàn bộ văn bản chia thừa kế và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thừa 731 giữa bà A và ông M là không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, các thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung giữa cụ A và cụ L nên việc cụ A, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B định đoạt luôn phần di sản của cụ L của các thừa kế khác là không đúng nên Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần Văn bản chia thừa kế ngày 04/8/2016 và một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thừa 731 giữa cụ A và ông M là có căn cứ.

[4] Đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn M và anh Nguyễn Châu L đối với thửa đất số 286, 730A, 731A và 504A do Văn bản phân chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn M chỉ có hiệu lực phân nửa nên hợp đồng tặng cho này có giá trị phân nửa là phần tài sản của cụ A. Sau khi được tặng cho đất anh L cùng sống chung nhà với ông M cũng không có công sức cải tạo hay đầu tư gì trên đất nên hủy một phần hợp đồng tặng cho là phần di sản của cụ L để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[5] Về phân chia tài sản chung của cụ L và cụ A và phân chia di sản của cụ L.

Tổng tài sản chung của cụ L và cụ A gồm thửa đất số 286, 730A, 731, 731A và 504A diện tích thực đo bằng 25.009,5 m² (thửa 286 diện tích 2.665,7 m², thửa 730A diện tích 947,4 m², thửa 731A diện tích 1.002,2 m², thửa 504A diện tích 745,1m²; thửa 731 diện tích 19.649,1 m²) chia tài sản chung của cụ L và cụ A mỗi người phân nửa bằng 12.504,75 m². Phần cụ A đã cho ông M theo văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 04/8/2016 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 19/11/2014 nên còn lại 12.504,75 m² là di sản của cụ L.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm có 12 người gồm: Cụ A, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn M.

Ông Nguyễn Văn T không có yêu cầu chia thừa kế nên còn lại 11 người thừa

kế di sản của cụ L.

Ông Nguyễn Văn M là con trai út chung sống với cụ L và cụ A có công quản lý, giữ gìn tài sản nên trích phần tài sản tương đương 01 suất thừa kế cho ông M. Theo văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 04/8/2016 cụ A, bà S, ông P, ông B đã thống nhất để cho ông M hưởng thừa kế thửa đất 286, 730A, 731A và 504A .

Diện tích thực đo của bốn thửa đất số 286, 730A, 731A và 504A bằng 5.360,4m². Phần của cụ L là 2.680,2 m² chia 12 phần mỗi phần bằng 223,35 m². Phần của ông M được hưởng gồm của cụ A, bà S, ông P, ông B và công sức giữ gìn bảo quản di sản của ông M và bà T bằng 4.020,3 m².

Diện tích thực đo thửa 731 diện tích 19.649,1 m² phần của cụ L bằng 9.824,55m² chia 12 phần bằng 818,7 m². Phần ông M được hưởng gồm của cụ A, của ông M và công suất giữ gìn của ông M và bà T bằng 12.280,65 m².

Các thừa kế gồm bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B nhường phần thừa kế cho cụ Nguyễn Thị A nên ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, như vậy cụ A được hưởng thửa đất số 286, 730A, 731A và 504A bằng 1.340,1 m², thửa 731 diện tích 7.368,45 m². Tổng cộng bằng 8.708,55 m².

[6] Thửa đất 286 và thửa 504A giáp đường huyện 6 nhựa thuận tiện giao thông có giá trị kinh tế nên chia bằng hiện vật cho các thừa kế.

Thửa 504A hiện trạng diện tích 745,1 m², ông Nguyễn Văn M sử dụng làm máy chà gạo 393,6 m². Ông Nguyễn Văn P cất nhà ở diện tích 351,5 m². Cụ A thống nhất cho diện tích cụ được hưởng nhà của ông P cho lại ông P nên ghi nhận sự thỏa thuận này.

Thửa 286 diện tích 2.762 m² hiện trạng có nhà ở 157,4 m², đường đi và diện tích khu mộ 196,3 m còn lại 2.508,3 m² là đất trồng cây lâu năm và chuồng trại chăn nuôi và một số công trình phụ ông M đang sử dụng, hiện trạng còn đất trống, nguồn gốc đất là do cụ A và cụ L tạo lập nên chia bằng hiện vật cho cụ A được hưởng một phần bằng 914, 3 m².

Thửa 731, 731A liền nhau cùng loại đất trồng lúa, để thuận tiện cho việc canh tác chia cho cụ A thửa đất 731A diện tích 1.002,2 m² và một phần diện tích thửa 731 bằng 6.440,6m².

[7] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn M cũng như của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đối với căn nhà cấp 4. Ông M khai căn nhà cấp 4 do ông và vợ là Phan Thị Thanh T tạo lập; cụ A khai căn nhà là do cụ bỏ tiền ra xây dựng. Bên cụ A, ông M, bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh căn nhà cấp 4 do chính mình bỏ tiền ra xây dựng mà có. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên cùng xác định căn nhà có trước đây, sau này ông M cùng cụ A xây dựng thêm, nên xem đây là tài sản chung của 3 người. Nhận thấy cụ A hiện không còn ở chung nhà với ông M, bà T căn nhà do ông M, bà T cùng các con ông M đang quản lý nên giao cho ông M bà T và buộc ông M, bà T thanh toán 1/2 giá trị nhà cho

bà A là hợp tình, hợp lý nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người liên quan bên bị đơn.

[8] Ý kiến của Vị kiểm sát viên phù hợp với các tình tiết vụ án nên được chấp nhận.

Kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu hủy toàn bộ văn bản chia tài sản thừa kế và hợp đồng tặng cho ngày 19/11/2014 giữa cụ Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn M là không có cơ sở để chấp nhận. Chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn chia thừa kế bằng hiện vật cho cụ Nguyễn Thị A đối với thửa đất 286.

Kháng cáo của các bị đơn Nguyễn Văn M và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh T, anh Nguyễn Nhựt N, anh Nguyễn Châu L, anh Nguyễn Ngọc T không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Về lệ phí thẩm định cấp phúc thẩm: Đại diện của cụ Nguyễn Thị A tự nguyện chịu toàn bộ, số tiền này đã nộp xong nên không phải nộp tiếp.

[10] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Cụ Nguyễn Thị A là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 miễn án phí sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị A. Ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng thừa kế tổng cộng bằng 703.935.300 đồng [Diện tích đất ông M hưởng thừa kế và công sức giữ gìn của 05 thửa đất bằng 2.084, m² (446,7 m² x 70.000đ/m²; 1.637,4 m² x 130.000đ/m²) và 178.383.300 đồng giá trị nhà]; án phí có giá ngạch bằng 32.157.412 đồng. Ông Nguyễn Văn P phải chịu 12.302.500 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Yêu cầu kháng cáo Ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị Thanh T, anh Nguyễn Nhựt N, anh Nguyễn Châu L, anh Nguyễn Ngọc T không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 212, 609, 611, 612, 613, 615, 618, 623, 649, 650, 651, 652 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn B.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị Thanh T, anh Nguyễn Nhựt N, anh Nguyễn Châu L, anh Nguyễn Ngọc T.

- Chấp nhận một phần quyết định kháng nghị số 10/QĐ-VKS-DS ngày 24/12/2021 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 13/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Hồng C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B.

- Hủy một phần Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 04/8/2016 giữa các ông bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn M.

- Hủy phân nửa hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thừa đất số 731 diện tích 19.550m² giữa bà Nguyễn Thị A với ông Nguyễn Văn M lập ngày 19/11/2014.

1. Chia cho bà Nguyễn Thị A được hưởng

- Diện tích 914,3 m² loại đất cây lâu năm thuộc một phần thửa số 286 (Ký hiệu C1);

- Thửa số 731A diện tích 1.002,2 m² loại đất cây lâu năm;

- Diện tích 6.440,6m² loại đất LUC thuộc một phần thửa số 731 (Ký hiệu A);

Cùng tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Vị trí tứ cận thửa đất xem sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 227/VPĐKĐĐĐ-KTĐC ngày 12/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh và sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 127/CNHCL ngày 04/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

2. Công nhận sự thỏa thuận của cụ Nguyễn Thị A giao cho ông Nguyễn Văn P được quyền sử dụng Thửa 504A diện tích 351,5 m² (ký hiệu B) loại đất Nhà máy tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Vị trí tứ cận thửa đất xem sơ đồ khu đất kèm công văn số 182/CNHCL ngày 09/7/2021 của Văn phòng đất đai Chi nhánh huyện C.

Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị Thanh T, anh Nguyễn Nhựt N, anh Nguyễn Châu L, anh Nguyễn Ngọc T là người đang quản lý sử dụng thửa đất số 286, 731A, 731 và 504A có nghĩa vụ giao diện tích đất của cụ Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn P được chia như trên.

Diện tích đất còn lại ông Nguyễn Văn M và anh Nguyễn Châu L được tiếp tục sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Các đương sự được hưởng tài sản, vật kiến trúc trên đất của phần đất được chia các bên không phải thanh toán giá trị tài sản cho nhau.

3. Buộc Ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị Thanh T phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà cho cụ Nguyễn Thị A bằng số tiền 178.383.300 đồng (*Một trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ba ngàn ba trăm đồng*).

Các đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện đất đất như quyết định trên của bản án.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị sửa tiếp tục có hiệu lực thi hành.

- Về lệ phí thẩm định cấp phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị A đã nộp xong nên không phải nộp tiếp.

- Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị A. Ông Nguyễn Văn M phải chịu 32.157.412 đồng (*Ba mươi hai triệu một trăm năm mươi bảy ngàn bốn trăm mười hai đồng*). Ông Nguyễn Văn P phải chịu 12.302.500 đồng (*Mười hai triệu ba trăm lẻ hai ngàn năm trăm đồng*). Ông P đã nộp 948.000 đồng (*Chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000356 ngày 04/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên cản trừ, còn lại 11.351.500 đồng (*Mười một triệu ba trăm năm mươi một ngàn năm trăm đồng*) ông Phong phải nộp tiếp. Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hồng C, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B mỗi người 948.000 đồng (*Chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0000352, 0000353, 0000354, 000355, 0000357 ngày 04/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị Thanh T, anh Nguyễn Nhựt N, anh Nguyễn Châu L, anh Nguyễn Ngọc T mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị Thanh T, anh Nguyễn Nhựt N, anh Nguyễn Châu L, anh Nguyễn Ngọc T đã nộp tạm ứng án phí 1.500.000 đồng theo các biên lai thu số 006632, 006633, 006634, 006635, 006636 ngày 11/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên cản trừ. Các đương sự đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Trung